

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	8. D	15. D	22. D	29. B
2. B	9. D	16. reservation	23. A	30. D
3. A	10. B	17. departure	24. B	36. passenger plane
4. C	11. B	18. argument	25. E	37. forty percent
5. B	12. B	19. independence	26. A	38. sixteen hours
6. D	13. C	20. determined	27. C	39. cope with
7. A	14. B	21. C	28. A	40. Middle East

31. To keep your teeth healthy you had better brush your teeth regularly.

32. Self-reliance is an important quality for living an independent life.

33. Learning how to save money and spend money wisely is exciting.

34. I managed to solve the maths questions myself but failed, I had to ask my friend for help.

35. You had better get enough sleep, or you will look like a panda.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 âm tiết**Giải thích:**

A. suspension /sə'spen.ʃən/

B. transport /'træn.spɔ:t/

C. continent /'kɒn.tɪ.nənt/

D. valley /'væl.i/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

2. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3, 4 âm tiết**Giải thích:**

A. determined /dɪ'tɜ:.mɪnd/

B. management /'mæn.ɪdʒ.mənt/

C. emotional /ɪ'məʊ.ʃən.əl/

D. shampoo /ʃæm'pu:/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

3. A

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. opportunity /,ɒp.ə'tju:.nə.ti/

B. social /'səʊ.ʃəl/

C. emotional /ɪ'məʊ.ʃən.əl/

D. goal /gəʊl/

Phần được gạch chân ở phương A được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn A

4. C

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. traffic /'træf.ɪk/

B. transport /'træn.spɔ:t/

C. cable /'keɪ.bəl/

D. collapse /kə'læps/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn C

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ: rush hour (*giờ cao điểm*)

You should avoid traveling during **rush hour** because the roads will be crowded with traffic.

(*Bạn nên tránh di chuyển vào giờ cao điểm vì đường sẽ rất đông xe cộ.*)

Chọn B

6. D

Kiến thức: Cấu trúc used to - Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc “used to” diễn tả thói quen từng có trong quá khứ hiện tại Không còn nữa: S + used to + V

“ago” là dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn => Động từ chia ở thì quá khứ đơn: Ved/V2

buy – bought: *mua*

I **used to go** to school by bus. But my dad **bought** a car 2 years ago and now he always gives me a ride.

(*Tôi từng đến trường bằng xe buýt. Nhưng bố tôi đã mua một chiếc ô tô cách đây 2 năm và bây giờ ông luôn chở tôi đi.*)

Chọn D

7. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

“reached” ở vế đầu được chia ở thì quá khứ đơn => động từ ở vế sau cũng được chia ở thì quá khứ đơn:

Ved/V2

We reached Mu Cang Chai later than expected as we **got stuck** in the traffic for nearly 2 hours.

(Chúng tôi đến Mù Cang Chải muộn hơn dự kiến vì bị kẹt xe gần 2 tiếng đồng hồ.)

Chọn A

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. windy paths: con đường lộng gió

B. dirty track: đường bẩn

C. dirty tracks: đường ray bẩn

D. winding paths: đường quanh co

The **winding paths** were so confusing as we constantly had to change our directions.

(Những con đường quanh co thật khó hiểu khi chúng tôi liên tục phải đổi hướng.)

Chọn D

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. lift (n): thang máy

B. shortcut (n): đường tắt

C. streets (n): đường phố

D. shorter ways (n): những con đường ngắn hơn

We found a **shortcut** which would save about an hour of driving.

(Chúng tôi đã tìm ra một con đường tắt để tiết kiệm khoảng một giờ lái xe.)

Chọn B

10. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

“In the past” là dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn => Động từ chia ở thì quá khứ đơn; “any” chỉ động từ ở thể phủ định: S + didn't + V

In the past, there **didn't use to be** any suspension bridges and it was difficult to cross the river.

(Ngày xưa ở đây không có cầu treo nên việc qua sông rất khó khăn.)

Chọn B

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. savings (n): tiết kiệm
- B. pocket money (n): tiền tiêu vặt
- C. payment (n): sự chi trả
- D. management (n): sự quản lý

I spent all of my **pocket money** this week to buy a concert ticket.

(Tuần này tôi đã tiêu hết tiền tiêu vặt của mình để mua vé xem hòa nhạc.)

Chọn B

12. B

Kiến thức: Danh động từ

Giải thích:

Danh động từ đóng vai trò làm chủ ngữ số ít.

Spending all your money on sales days every month is not wise.

(Tiêu hết tiền vào những ngày bán hàng hàng tháng là điều không khôn ngoan.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề cùng chủ ngữ

Giải thích:

Rút gọn mệnh đề cùng chủ ngữ “she” mang nghĩa chủ động => she was sick = being sick

Yesterday, **being** sick, she had to stay home from school.

(Hôm qua bị ốm nên cô phải nghỉ học ở nhà.)

Chọn C

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. respect (v): tôn trọng
- B. achieve (v): đạt được
- C. earn (v): kiếm tiền
- D. pay (v): trả tiền

If you want to **achieve** your dream, you will have to work hard.

(Nếu bạn muốn đạt được ước mơ của mình, bạn sẽ phải làm việc chăm chỉ.)

Chọn B

15. D

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. turn up: xuất hiện

B. walk up: đi lên

C. go up: đi đến

D. look up: tra cứu

Do we need to book a table or can we just **turn up** at the restaurant at about 8 o'clock?

(Chúng ta có cần đặt bàn không hay chúng ta có thể đến nhà hàng vào khoảng 8 giờ?)

Chọn A

16. reservation

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “our” cần danh từ.

reserve (v): dự trữ => reservation (n): sự đặt chỗ

We were so late that they had cancelled our **reservation** and rooms are fully booked until tomorrow.

(Chúng tôi đến muộn đến nỗi họ đã hủy đặt phòng của chúng tôi và các phòng đã được đặt kín cho đến ngày mai.)

Đáp án: reservation

17. departure

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “lounge” cần một danh từ để tạo thành một cụm danh từ.

depart (v): khởi hành => departure (n): sự khởi hành

Our plane is delayed, and we've been waiting in this **departure** lounge for hours!

(Máy bay của chúng tôi bị hoãn và chúng tôi đã đợi ở phòng chờ khởi hành này hàng giờ rồi!)

Đáp án: departure

18. argument

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “big” cần một danh từ.

argue (v): tranh cãi => argument (n): tranh cãi

Not until the last day, and then I had a really big **argument** with my sister.

(Mãi đến ngày cuối cùng, tôi mới cãi nhau lớn với chị gái.)

Đáp án: argument

19. independence

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “encourage” cần danh từ đóng vai trò tân ngữ.

dependent (adj): phụ thuộc => independent (n): sự độc lập

It's important that parents should encourage **independence** in their children. They should lead their own life.

(Điều quan trọng là cha mẹ nên khuyến khích tính tự lập ở con cái. Họ nên sống cuộc sống của riêng họ.)

Đáp án: independence

20. determined

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: S + tobe + adj

decide (v): quyết định => determined (adj): quyết đoán

She is an intelligent and **determined** girl. She has quite good decision-making skills.

(Cô là một cô gái thông minh và quyết đoán. Cô ấy có kỹ năng ra quyết định khá tốt.)

Đáp án: determined

Bài đọc:

Travel broadens the mind, but can it change the brain?

A. Research shows that taking a gap year or going abroad can positively influence your brain and make it more open to new ideas. Traveling abroad, you can make new friends and gain stories to tell. But that's not all: you can also improve your brainpower.

B. It is suggested by research that those who have lived abroad are more creative. Evidence has been found to support this argument. “Someone who lives abroad and doesn't immerse in the local culture will likely get less of a creative boost than someone who travels abroad and really engages in the local environment,” he says.

C. The results also showed that when they returned home after traveling, travelers also tended to show an increase in openness to new experiences, agreeableness and emotional stability. Tom Champion, 26, a student from the University of Sheffield who is studying in Singapore for 18 months, says he has become more accepting and compassionate since living abroad. “Seeing the world through a foreigner's eyes has led me to realize my previously invisible cultural habits and gain an ability to understand others,” he says.

D. Moving abroad also allows young adults to gain a sense of responsibility and independence. Nikitha Aithal moved to the UK from India, and later worked in Spain for a year as part of her undergraduate language degree. She says: “Living and working in Spain made me understand the difficulties my parents went through when moving to the UK – simple things such as setting up a bank account or paying bills.”

E. So if you're in the fortunate position of being able to choose whether or not to travel, why not take the plunge and explore the world – your brain will thank you for it.

Tạm dịch:

Du lịch mở rộng tâm trí, nhưng liệu nó có thể thay đổi bộ não?

A. Nghiên cứu cho thấy rằng dành một năm nghỉ ngơi hoặc đi du lịch nước ngoài có thể ảnh hưởng tích cực đến bộ não của bạn và khiến nó cởi mở hơn với những ý tưởng mới. Đi du lịch nước ngoài, bạn có thể kết bạn mới và có những câu chuyện để kể. Nhưng đó không phải là tất cả: bạn còn có thể cải thiện năng lực trí tuệ của mình.

B. Nghiên cứu cho thấy những người sống ở nước ngoài sáng tạo hơn. Bằng chứng đã được tìm thấy để hỗ trợ cho lập luận này. Ông nói: “Một người sống ở nước ngoài và không hòa mình vào văn hóa địa phương sẽ có ít khả năng sáng tạo hơn những người đi du lịch nước ngoài và thực sự tham gia vào môi trường địa phương”.

C. Kết quả cũng cho thấy khi trở về nhà sau chuyến du lịch, khách du lịch cũng có xu hướng thể hiện sự cởi mở hơn với những trải nghiệm mới, sự dễ chịu và ổn định về cảm xúc. Tom Champion, 26 tuổi, sinh viên Đại học Sheffield đang học ở Singapore được 18 tháng, cho biết anh đã trở nên dễ chấp nhận và nhân ái hơn kể từ khi sống ở nước ngoài. Anh nói: “Nhìn thế giới qua con mắt của một người nước ngoài đã giúp tôi nhận ra những thói quen văn hóa vô hình trước đây của mình và có được khả năng hiểu người khác”.

D. Chuyển ra nước ngoài cũng giúp thanh niên có được tinh thần trách nhiệm và tính độc lập. Nikitha Aithal chuyển đến Vương quốc Anh từ Ấn Độ và sau đó làm việc ở Tây Ban Nha trong một năm để lấy bằng ngôn ngữ đại học. Cô nói: “Sống và làm việc ở Tây Ban Nha khiến tôi hiểu những khó khăn mà bố mẹ tôi đã trải qua khi chuyển đến Vương quốc Anh – những việc đơn giản như lập tài khoản ngân hàng hay thanh toán hóa đơn”.

E. Vì vậy, nếu bạn may mắn có thể lựa chọn có nên đi du lịch hay không, tại sao không lao vào khám phá thế giới – bộ não của bạn sẽ cảm ơn bạn vì điều đó.

21. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Willingness to accept new cultural values - Paragraph C

(Sẵn sàng chấp nhận những giá trị văn hóa mới – Đoạn văn C)

Thông tin: The results also showed that when they returned home after traveling, travelers also tended to show an increase in openness to new experiences, agreeableness and emotional stability.

(Kết quả cũng cho thấy khi trở về nhà sau chuyến du lịch, khách du lịch cũng có xu hướng thể hiện sự cởi mở hơn với những trải nghiệm mới, sự dễ chịu và ổn định về cảm xúc.)

Đáp án: C

22. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Increased independence – Paragraph D

(Tăng tính độc lập – Đoạn văn D)

Thông tin: Moving abroad also allows young adults to gain a sense of responsibility and independence.

(Chuyển ra nước ngoài cũng giúp thanh niên có được tinh thần trách nhiệm và tính độc lập.)

Đáp án: D

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

A change of brain is not impossible - Paragraph A

(Thay đổi tư duy không phải là không thể - Đoạn văn A)

Thông tin: Traveling abroad, you can make new friends and gain stories to tell. But that's not all: you can also improve your brainpower.

(Đi du lịch nước ngoài, bạn có thể kết bạn mới và có những câu chuyện để kể. Nhưng đó không phải là tất cả: bạn còn có thể cải thiện năng lực trí tuệ của mình.)

Đáp án: A

24. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Creative thinking – Paragraph B

(Tư duy sáng tạo – Đoạn văn B)

Thông tin: It is suggested by research that those who have lived abroad are more creative.

(Nghiên cứu cho thấy những người sống ở nước ngoài sáng tạo hơn.)

Đáp án: B

25. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Give it a try! – Paragraph E

(Hãy thử xem! – Đoạn văn E)

Thông tin: So if you're in the fortunate position of being able to choose whether or not to travel, why not take the plunge and explore the world – your brain will thank you for it.

(Vì vậy, nếu bạn may mắn có thể lựa chọn có nên đi du lịch hay không, tại sao không lao vào khám phá thế giới – bộ não của bạn sẽ cảm ơn bạn vì điều đó.)

Đáp án: E

26. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. independently (adv): độc lập

B. freely (adv): tự do

C. dependent (adj): sự phụ thuộc

D. depends (v): phụ thuộc

Nowadays, one topic being asked the most is how to live **(26) independently**.

(Ngày nay, một chủ đề được hỏi nhiều nhất là làm thế nào để sống (26) độc lập.)

Chọn A

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. same (adj): như nhau

B. as (adj): giống

C. different (adj): khác biệt

D. like (adj): giống

Even if your decisions are **(27) different** from others', having self-confidence will help you to trust them.

(Ngay cả khi quyết định của bạn là (27) khác với những người khác, có sự tự tin sẽ giúp bạn tin tưởng họ.)

Chọn C

28. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A important (adj): quan trọng

B. good (adj): tốt

C. importance (n): tầm quan trọng

D. well (adv): tốt

It is **(28) important** that you should read and watch news from a variety of sources to enhance your knowledge.

(Điều quan trọng là (28) bạn nên đọc và xem tin tức từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao kiến thức của mình.)

Chọn A

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. have (v): có

B. make (v) : làm

C. do (v): làm

D. share (v): chia sẻ

Cụm từ: make decision (*đưa ra quyết định*)

Before forming an opinion, you may consider **(29) make** decisions carefully.

(Trước khi đưa ra ý kiến, bạn có thể cân nhắc (29) đưa ra quyết định một cách cẩn thận.)

Chọn B

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. scores (n): điểm số

B. marks (n): điểm

C. barriers (n): rào cản

D. goals (n): mục tiêu

Third, learn how to set **(30) goals**.

(Thứ ba, học cách đặt (30) mục tiêu.)

Chọn D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Nowadays, one topic being asked the most is how to live **(26) independently**. Experts advise that those who desire to become independent should take a number of following pieces of advice.

First, have confidence in yourself. When faced with a decision, if you don't believe in yourself, you will constantly go to others for guidance. Even if your decisions are **(27) different** from others', having self-confidence will help you to trust them.

Second, have your own thoughts. It is **(28) important** that you should read and watch news from a variety of sources to enhance your knowledge. Before forming an opinion, you may consider **(29) make** decisions carefully.

Third, learn how to set **(30) goals**. You should know how to track their development and maintain motivation. Equipping yourself with all the knowledge and life skills will be effective to prepare for independence and successful lives in the future.

Tạm dịch:

Ngày nay, một chủ đề được hỏi nhiều nhất là làm thế nào để sống (26) độc lập. Các chuyên gia khuyên rằng những người mong muốn trở nên độc lập nên thực hiện một số lời khuyên sau đây.

Đầu tiên, hãy tự tin vào chính mình. Khi phải đưa ra một quyết định, nếu không tin vào chính mình, bạn sẽ liên tục tìm đến người khác để được hướng dẫn. Ngay cả khi quyết định của bạn là (27) khác với những người khác, có sự tự tin sẽ giúp bạn tin tưởng họ.

Thứ hai, hãy có suy nghĩ của riêng mình. Điều quan trọng là (28) bạn nên đọc và xem tin tức từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao kiến thức của mình. Trước khi đưa ra ý kiến, bạn có thể cân nhắc (29) đưa ra quyết định một cách cẩn thận.

Thứ ba, học cách đặt (30) mục tiêu. Bạn nên biết cách theo dõi sự phát triển của họ và duy trì động lực. Việc trang bị cho mình đầy đủ những kiến thức, kỹ năng sống sẽ có hiệu quả chuẩn bị cho sự tự lập và cuộc sống thành công sau này.

31.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ mục đích – động từ khuyết thiếu

Giải thích:

better / To / healthy / keep / your / regularly / you / teeth / had / your / teeth / brush.

- Mệnh đề chỉ mục đích: to + V(nguyên thể) => To keep your teeth

- keep + O + adj => keep your teeth healthy

- had better + V: nên => you had better brush

- V + O + adv => brush your teeth regularly

→ **To keep your teeth healthy you had better brush your teeth regularly.**

(Để giữ cho hàm răng của bạn khỏe mạnh, tốt nhất bạn nên đánh răng thường xuyên.)

Đáp án: To keep your teeth healthy you had better brush your teeth regularly.

32.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản – thì hiện tại đơn

Giải thích:

is / Self-reliance / life. / an / for / independent / important / living / quality / an

Cấu trúc câu cơ bản: S + be + O

- chủ ngữ: Self-reliance (sự tự lập)

- động từ: is

- tân ngữ (danh từ 1 + giới từ + danh từ 2): an important quality for living an independent life (một phẩm chất quan trọng để sống tự lập)

→ **Self-reliance is an important quality for living an independent life.**

(Tự lập là một phẩm chất quan trọng để sống một cuộc sống tự lập.)

Đáp án: Self-reliance is an important quality for living an independent life.

33.

Kiến thức: Mệnh đề to V sau tính từ - Danh động từ

Giải thích:

Cấu trúc: It is + adj + to V = V-ing is + adj

It is exciting to learn how to save money and spend money wisely.

(Thật thú vị khi học cách tiết kiệm tiền và tiêu tiền một cách khôn ngoan.)

→ **Learning how to save money and spend money wisely is exciting.**

(Học cách tiết kiệm tiền và tiêu tiền khôn ngoan thật thú vị.)

Đáp án: Learning how to save money and spend money wisely is exciting.

34.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

try to V = manage to V: cố gắng làm gì

I tried to solve the maths questions myself but failed, then I had to ask my friend for help.

(Tôi đã cố gắng tự giải các câu hỏi toán học nhưng không thành công, sau đó tôi phải nhờ bạn tôi giúp đỡ.)

→ **I managed to solve the maths questions myself** but failed, I had to ask my friend for help.

(Tôi đã tự giải được các câu hỏi toán nhưng không thành công, tôi phải nhờ bạn tôi giúp đỡ.)

Đáp án: I managed to solve the maths questions myself but failed, I had to ask my friend for help.

35.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

should = had better: nên làm gì

You should get enough sleep, or you will look like a panda.

(Bạn nên ngủ đủ giấc, nếu không bạn sẽ trông giống như một con gấu trúc.)

→ You **had better get enough sleep**, or you will look like a panda.

(Tốt nhất là bạn nên ngủ đủ giấc, nếu không bạn sẽ trông giống một con gấu trúc.)

Đáp án: had better get enough sleep. or you will look like a panda.

36. passenger plane

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

passenger plane: máy bay chở hành khách

The Airbus A380 is the largest **(36) passenger plane** in the world.

(Airbus A380 là máy bay chở khách lớn nhất thế giới.)

Thông tin: The Airbus A380 is the largest passenger plane in the world.

(Airbus A380 là máy bay chở khách lớn nhất thế giới.)

Đáp án: passenger plane

37. forty percent

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

forty percent: 40%

The Boeing 747 used to be the biggest airliner in the world, but the A380 has around **(37) forty percent** more space.

(Boeing 747 từng là máy bay chở khách lớn nhất thế giới, nhưng A380 có không gian rộng hơn khoảng 40%.)

Thông tin: The Boeing 747 used to be the biggest airliner in the world, but the A380 has around forty percent more space.

(Boeing 747 từng là máy bay chở khách lớn nhất thế giới, nhưng A380 có không gian rộng hơn khoảng 40%.)

Đáp án: forty percent

38. sixteen hours

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

sixteen hours: 16 giờ

The journey takes **(38) sixteen hours** and twenty minutes.

(Cuộc hành trình mất mười sáu giờ hai mươi phút.)

Thông tin: The journey takes sixteen hours and twenty minutes.

(Cuộc hành trình mất mười sáu giờ hai mươi phút.)

Đáp án: sixteen hours

39. cope with

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

cope with: *đối mặt với*

In the past, passengers would have to **(39) cope with** a lot of noise during journeys, but the A380 is much quieter than other similar planes.

(Trước đây, hành khách sẽ phải đối mặt với nhiều tiếng ồn trong suốt hành trình, nhưng A380 yên tĩnh hơn nhiều so với các máy bay tương tự khác.)

Thông tin: In the past, passengers would have to cope with a lot of noise during journeys, but the A380 is much quieter than other similar planes.

(Trước đây, hành khách sẽ phải đối mặt với nhiều tiếng ồn trong suốt hành trình, nhưng A380 yên tĩnh hơn nhiều so với các máy bay tương tự khác.)

Đáp án: cope with

40. Middle East

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Middle East: *Trung Đông*

A380s are now owned by nine airlines in Europe, Australia, Asia and the **(40) Middle East**, so if you have set off on a long flight from any of these regions, it must have been on an A380.

(Những chiếc A380 hiện thuộc sở hữu của chín hãng hàng không ở Châu Âu, Úc, Châu Á và Trung Đông, vì vậy nếu bạn khởi hành một chuyến bay dài từ bất kỳ khu vực nào trong số này thì đó phải là chiếc A380.)

Thông tin: A380s are now owned by nine airlines in Europe, Australia, Asia and the Middle East, so if you have set off on a long flight from any of these regions, it must have been on an A380.

(Những chiếc A380 hiện thuộc sở hữu của chín hãng hàng không ở Châu Âu, Úc, Châu Á và Trung Đông, vì vậy nếu bạn khởi hành một chuyến bay dài từ bất kỳ khu vực nào trong số này thì đó phải là chiếc A380.)

Đáp án: Middle East

Bài nghe:

The Airbus A380 is the largest passenger plane in the world. The Boeing 747 used to be the biggest airliner in the world, but the A380 has around forty percent more space. The A380 carries enough fuel for it to take off in Dubai and land in Los Angeles without stopping. The journey takes sixteen hours and twenty minutes. In

the past, passengers would have to cope with a lot of noise during journeys, but the A380 is much quieter than other similar planes. A380s are now owned by nine airlines in Europe, Australia, Asia and the Middle East, so if you have set off on a long flight from any of these regions, it must have been on an A380.

Tạm dịch:

Airbus A380 là máy bay chở khách lớn nhất thế giới. Boeing 747 từng là máy bay chở khách lớn nhất thế giới, nhưng A380 có không gian rộng hơn khoảng 40%. Chiếc A380 chở đủ nhiên liệu để cất cánh ở Dubai và hạ cánh ở Los Angeles mà không cần dừng lại. Cuộc hành trình mất mười sáu giờ hai mươi phút. Trước đây, hành khách sẽ phải đối mặt với nhiều tiếng ồn trong suốt hành trình, nhưng A380 yên tĩnh hơn nhiều so với các máy bay tương tự khác. Những chiếc A380 hiện thuộc sở hữu của chín hãng hàng không ở Châu Âu, Úc, Châu Á và Trung Đông, vì vậy nếu bạn khởi hành một chuyến bay dài từ bất kỳ khu vực nào trong số này thì đó phải là chiếc A380.